CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
DN: E=yen.dinhthihong@novaconsumer.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301447257, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER, L="315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-24 22:21:25
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG

	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2022)
	Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
	Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022)
	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)
	Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)
	Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên (từ ngày 26 tháng 12 năm 2022)
	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
	Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính (từ ngày 18 tháng 11 năm 2022)
	Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
	Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Comsumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301447257 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13908
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**99.032.401.169**	**631.404.341.995**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**19.460.723.909**	**148.043.836.710**
111	Tiền		15.305.619.645	40.567.000.133
112	Các khoản tương đương tiền		4.155.104.264	107.476.836.577
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**79.303.153.319**	**482.949.188.549**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.438.868.000	2.651.691.742
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.516.000	13.000.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	72.391.000.000	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.467.769.319	460.284.496.807
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**268.523.941**	**411.316.736**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	268.523.941	411.316.736
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.748.278.932.851**	**1.621.349.483.638**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.015.000.000**	**15.000.000**
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	1.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	**Tài sản cố định**		**967.631.698**	**668.300.819**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	967.631.698	668.300.819
222	Nguyên giá		4.245.666.591	3.725.311.136
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.278.034.893)	(3.057.010.317)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.265.727.274**	**1.183.455.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.183.455.000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.744.666.107.706**	**1.618.876.282.606**
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	1.578.323.495.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a),(b)	(180.936.496.541)	(36.533.221.641)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**364.466.173**	**606.445.213**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	364.466.173	388.347.072
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	218.098.141
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.847.311.334.020**	**2.252.753.825.633**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**398.715.086.813**	**484.516.035.031**
310	**Nợ ngắn hạn**		**138.992.997.563**	**484.313.314.781**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	444.360.625	1.214.761.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	528.652.041	1.440.172.363
314	Phải trả người lao động		1.005.203.667	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.512.803.295	1.507.487.415
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	137.500.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	1.037.302.261	60.132.927.891
320	Vay ngắn hạn	14(a)	130.553.750.000	413.119.588.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.910.925.674	6.760.878.007
330	**Nợ dài hạn**		**259.722.089.250**	**202.720.250**
338	Vay dài hạn	14(b)	259.546.875.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		175.214.250	202.720.250
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.448.596.247.207**	**1.768.237.790.602**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.448.596.247.207**	**1.768.237.790.602**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.197.843.250.000*	*1.088.843.250.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	426.598.785.061	65.438.580.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	767.985.618.722	557.787.366.902
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*557.787.366.902*	*420.689.910.616*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*210.198.251.820*	*137.097.456.286*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.847.311.334.020**	**2.252.753.825.633**

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**10.140.264.317**	**10.061.267.032**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	17	**10.140.264.317**	**10.061.267.032**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	18	**(8.166.757.881)**	**(7.434.282.669)**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**1.973.506.436**	**2.626.984.363**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	422.707.598.387	204.392.256.353
22	Chi phí tài chính	20	(186.450.857.565)	(39.243.322.720)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*20*	*(33.809.559.457)*	*(45.478.013.187)*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(27.814.628.536)	(29.747.879.824)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**210.415.618.722**	**138.028.038.172**
31	Thu nhập khác		14.180.109	1.009.091
32	Chi phí khác		(13.448.870)	(931.590.977)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**731.239**	**(930.581.886)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**210.416.349.961**	**137.097.456.286**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	22	**-**	**-**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	22	**(218.098.141)**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**210.198.251.820**	**137.097.456.286**

M.S.D.N: 0301447257 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**210.416.349.961**	**137.097.456.286**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9(a)	290.669.121	521.476.960
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		144.375.768.900	(13.214.755.256)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19	(17.640.000.000)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19	(405.067.598.387)	(204.392.256.353)
06	Chi phí lãi vay	20	33.809.559.457	45.478.013.187
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(33.815.250.948)**	**(34.510.065.176)**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		581.393.705.667	(246.248.564.590)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.195.702.733	(27.487.906.096)
12	Giảm chi phí trả trước		166.673.694	535.482.726
14	Tiền lãi vay đã trả		(92.909.789.075)	(30.469.653.200)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.849.952.333)	(19.917.172.458)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**451.181.089.738**	**(338.097.878.794)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(672.272.274)	(1.183.455.000)
23	Tiền chi cho vay, gửi tại ngân hàng		(1.299.388.200.000)	(755.366.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tại ngân hàng		1.245.997.200.000	931.595.742.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(1.369.293.100.000)	(19.907.134.316)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		99.100.000.000	350.016.600.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		279.710.927.950	157.690.598.380
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.044.545.444.324)**	**662.846.351.064**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	16	470.160.204.785	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	14	1.394.021.000.000	1.794.148.558.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(1.399.399.963.000)	(2.029.690.970.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**464.781.241.785**	**(235.542.412.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(128.583.112.801)**	**89.206.060.270**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	148.043.836.710	58.837.776.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**19.460.723.909**	**148.043.836.710**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 34 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 38 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 4 công ty con gián tiếp như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
2	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
4	Công ty Cổ phần Phindeli	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác: gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên thứ ba và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.18.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các bên được đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; lãi vay và chi phí đi vay; và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là TNDN hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(d) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	43.047.411	66.080.133
Tiền gửi ngân hàng	15.262.572.234	40.500.920.000
Các khoản tương đương tiền (*)	4.155.104.264	107.476.836.577
	19.460.723.909	148.043.836.710

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,72%/năm đến 3,79%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,3%/năm đến 4,35%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2022				2021			
				Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	699.925.600.000	(*)	-	99,99	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834	(*)	121.070.431.381	94,96	682.934.857.834	(*)	36.533.221.641
3	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc (i)	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	464.983.100.000	(*)	5.100.533.980	-	-		-
4	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (ii)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Thành phố Hồ Chí Minh	99,998	340.000.000.000	(*)	54.765.531.180	-	-		-
5	Công ty Cổ phần Anova Pharma (iii)	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	378.843.200.000	(*)	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Anova Farm (iv)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,84	186.700.000.000	(*)	-	99,80	49.900.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Thành Nhơn (v)	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,556	44.800.000.000	(*)	-	98,67	14.800.000.000	(*)	-
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166	(*)	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000	(*)	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

				2022				2021			
STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
10	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,83	11.000.000.000	(*)	-	85,83	11.000.000.000	(*)	-
11	Công ty Cổ phần Nova Thabico (vi)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	(*)	-	50,00	600.000.000	(*)	-
					2.848.516.595.000		180.936.496.541		1.578.323.495.000		36.533.221.641

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,89% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc với tổng giá trị là 464.983.100.000 Đồng.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 10 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,998% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Nova Beverages với giá trị là 340.000.000.000 Đồng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 10 năm 2022, Hội đông Quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm 299.010.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Anova Pharma.

(iv) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 10 năm 2022 và ngày 26 tháng 12 năm 2022, Hội đông Quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Anova Farm lần lượt là 99.800.000.000 Đồng và 37.000.000.000 Đồng

(v) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm 30.000.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Thành Nhơn.

(vi) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico với tổng giá trị chuyển nhượng là 202.044.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.044.000.000 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

				2022				2021			
STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	14.821.385.049	(*)	-	30,01	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000	-	23,84	28.733.839.420	18.876.216.000	-
					43.555.224.469		-		43.555.224.469		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			2022				2021			
Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Thành phố Hồ Chí Minh	12,18	33.530.784.778	128.344.038.937	-	12,18	33.530.784.778	140.021.130.627	-

(*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	37.839.456	-
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.401.028.544	2.651.691.742
	1.438.868.000	2.651.691.742

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	60.901.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	11.490.000.000	-
Bà Vũ Đoan Trang	-	20.000.000.000
	72.391.000.000	20.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và hưởng lãi suất từ 8,0%/năm đến 11,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay dài hạn thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp cho bên liên quan và hưởng lãi suất là 7,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	3.355.407.319	-	56.071.896.786	-
Tạm ứng	2.020.362.000	-	7.195.374.925	-
Các khoản đặt cọc	92.000.000	-	388.154.000.000	-
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 26(b))	-	-	8.863.225.096	-
	5.467.769.319	-	460.284.496.807	-

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	5.382.415.894	-	450.815.792.260	-
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	85.353.425	-	9.468.704.547	-
	5.467.769.319	-	460.284.496.807	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua bảo hiểm	65.296.368	100.655.162
Công cụ, dụng cụ	30.318.933	24.519.822
Khác	172.908.640	286.141.752
	268.523.941	411.316.736

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	280.889.360	153.766.791
Khác	83.576.813	234.580.281
	364.466.173	388.347.072

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	799.663.808	1.335.146.534
Tăng trong năm	1.322.921.305	1.926.998.628
Phân bổ trong năm	(1.480.847.522)	(2.462.481.354)
Thanh lý	(8.747.477)	-
Số dư cuối năm	632.990.114	799.663.808

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.526.551.136	198.760.000	**3.725.311.136**
Mua trong năm	590.000.000	-	**590.000.000**
Thanh lý, nhượng bán	(32.954.545)	(36.690.000)	**(69.644.545)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.083.596.591	162.070.000	**4.245.666.591**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.893.365.483	163.644.834	**3.057.010.317**
Khấu hao trong năm	258.255.122	32.413.999	**290.669.121**
Thanh lý, nhượng bán	(32.954.545)	(36.690.000)	**(69.644.545)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.118.666.060	159.368.833	**3.278.034.893**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	633.185.653	35.115.166	**668.300.819**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	964.930.531	2.701.167	**967.631.698**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.319.173.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.191.329.863 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.726.706.650
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.726.706.650
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.726.706.650 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	188.541.828	188.541.828	-	-
Công ty TNHH Công nghệ B2B	77.000.000	77.000.000	-	-
Công ty TNHH Legend Transports	67.929.977	67.929.977	-	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	48.921.220	48.921.220	-	-
Khác	61.967.600	61.967.600	1.214.761.077	1.214.761.077
	444.360.625	444.360.625	1.214.761.077	1.214.761.077

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cấn trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.637.055	6.423.544.428	-	(7.185.176.957)	334.004.526
Thuế GTGT đầu ra	318.695.133	802.742.911	(242.544.008)	(684.246.521)	194.647.515
Khác	25.840.175	697.348.340	-	(723.188.515)	-
	1.440.172.363	7.923.635.679	(242.544.008)	(8.592.611.993)	528.652.041

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.827.898.882	-
Phí chuyên gia	1.074.104.091	1.211.999.996
Khác	610.800.322	295.487.419
	3.512.803.295	1.507.487.415

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	901.166.493	60.001.396.111
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	4.608.988	5.000
	1.037.302.261	60.132.927.891

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	4.608.988	5.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.032.693.273	60.132.922.891
	1.037.302.261	60.132.927.891

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	-	-	-	108.858.750.000	(5.040.000.000)	103.818.750.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (*)	413.119.588.000	958.586.000.000	(1.344.970.588.000)	-	-	26.735.000.000
	413.119.588.000	958.586.000.000	(1.344.970.588.000)	108.858.750.000	(5.040.000.000)	130.553.750.000

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất 8,7%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	-	435.435.000.000	(54.429.375.000)	(108.858.750.000)	(12.600.000.000)	259.546.875.000

(i) Đây là khoản vay bằng USD từ Deutsche Investition -Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua thế chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và được đảm bảo bằng cổ phần niêm yết trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	108.884.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	108.884.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	108.884.325

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	%	2021 Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61%	785.873.850.000	72,18%
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72%	164.389.210.000	15,10%
Khác	247.580.190.000	20,67%	138.580.190.000	12,73%
	1.197.843.250.000	100%	1.088.843.250.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 16)	10.900.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.689.910.616	**1.631.140.334.316**
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	**137.097.456.286**
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	**1.768.237.790.602**
Phát hành cổ phần phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (*) (Thuyết minh 15)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	**470.160.204.785**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.198.251.820	**210.198.251.820**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	56.168.593.424	767.985.618.722	**2.448.596.247.207**

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu với giá chào bán thành công là 44.000 đồng/cổ phiếu và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

17 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ quản lý	8.707.889.317	9.229.267.032
Doanh thu thuần về cho thuê văn phòng	1.404.000.000	832.000.000
Doanh thu thuần khác	28.375.000	-
	10.140.264.317	10.061.267.032

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ quản lý đã cung cấp	6.871.918.746	6.210.627.239
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.294.839.135	1.223.655.430
	8.166.757.881	7.434.282.669

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 26a(iv))	200.490.338.289	155.775.921.366
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 4a(vi))	177.044.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.640.875.098	13.437.964.987
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	17.640.000.000	-
Tiền lãi phạt thanh toán trễ hợp đồng (*)	7.131.760.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.760.625.000	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư công ty khác	-	35.178.370.000
	422.707.598.387	204.392.256.353

(*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	144.403.274.900	(13.271.130.506)
Lãi tiền vay	33.809.559.457	45.478.013.187
Phí đi vay	4.283.799.101	6.193.721.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán đã thực hiện	3.954.224.107	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	842.718.455
	186.450.857.565	39.243.322.720

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	20.589.462.285	18.667.615.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.640.145.023	6.260.626.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.502.455	521.476.960
Chi phí vật liệu quản lý	148.293.104	132.251.576
Khác	2.195.225.669	4.165.909.149
	27.814.628.536	29.747.879.824

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.416.349.961	137.097.456.286
Thuế tính ở thuế suất 20%	42.083.269.992	27.419.491.257
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(40.098.067.658)	(31.155.184.273)
Chi phí không được khấu trừ	15.544.980	604.186.137
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	445.827.648	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.131.506.879
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.446.574.962)	
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận ở năm trước	218.098.141	
Chi phí thuế TNDN (*)	218.098.141	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	218.098.141	-
	218.098.141	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2017	Đã thanh tra	18.314.531.214	(12.232.874.812)	-
2018	Chưa thanh tra	30.174.093.321	-	30.174.093.321
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.142.050.254	-	95.142.050.254
2021	Chưa thanh tra	25.517.235.811	-	25.517.235.811
		200.805.778.329	**(12.232.874.812)**	**182.491.247.115**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	26.035.536.403	23.761.104.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.360.828.786	8.575.862.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.502.455	521.476.960
Chi phí vật liệu	148.293.104	148.420.665
Khác	2.195.225.669	4.175.298.179
	35.981.386.417	37.182.162.493

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Không có giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền trong năm tài chính.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2022 VND	2021 VND
Vay theo khế ước thông thường	958.586.000.000	1.794.148.558.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.344.970.588.000	1.509.690.970.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	520.000.000.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Công ty con
Công ty Cổ phần Nova Thabico	Công ty con (*)
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phindeli	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp

(*) Từ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Nova Thabico không còn là công ty con của Công ty.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.640.000.000	2.675.187.701
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.853.716.551	1.835.187.701
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.564.618.935	1.451.187.701
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.202.968.552	1.233.563.103
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.025.808.579	567.187.701
Công ty Cổ phần Anova Farm	671.673.511	347.187.701
Công ty Cổ phần Anova Pharma	653.716.551	635.187.701
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	288.000.000	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	160.000.000	419.187.701
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	35.836.071	35.187.701
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	35.187.701
	10.096.338.750	9.522.252.412
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	71.633.637
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	109.119.100
	372.000.000	552.752.737
iii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc	464.983.100.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	340.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	299.010.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	136.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	24.400.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	19.064.800.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	-	337.334.316
	1.295.193.100.000	19.902.134.316

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	295.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	387.731.200.000	100.570.000.000
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	295.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	18.960.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	386.731.200.000	119.530.000.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	804.569.451	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	705.128.768	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	17.661.370
Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova	-	3.879.319
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	1.311.342
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	1.509.698.219	628.331.482

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	721.450.000.000	854.465.595.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	177.636.000.000	378.109.963.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	27.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	15.500.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.000.000.000	35.980.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	66.800.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
	958.586.000.000	1.626.394.558.000
Thanh toán nợ vay (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	724.759.625.000	851.155.970.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	514.165.963.000	170.242.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	33.980.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	27.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	24.565.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	15.500.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
	1.344.970.588.000	1.341.936.970.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	13.897.296.200	12.951.589.406
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.645.984.927	12.775.983.117
Công ty Liên doanh TNHH Anova	2.636.253.343	1.958.304.931
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.376.228.770	898.687.399
Công ty Cổ phần Anova Tech	263.890.412	78.504.110
Công ty Cổ phần Anova Farm	200.854.248	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Pharma	21.369.863	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	2.112.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	567.141.725
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	90.827.397
	26.041.877.763	32.399.350.935
Cổ tức/ thu nhập được chia (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	48.251.038.169	29.335.115.027
Công ty Cổ phần Anova Farm	42.093.190.099	50.665.800.853
Công ty Cổ phần Anova Biotech	31.606.653.407	22.847.306.149
Công ty Liên doanh TNHH Anova	28.724.571.190	12.988.048.623
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	25.707.554.103
Công ty Cổ phần Anova Pharma	14.076.108.142	6.909.074.180
Công ty Cổ phần Anova Tech	1.730.494.671	1.187.596.931
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	1.201.760.000	-
	195.300.952.967	149.640.495.866

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.826.336.000	12.457.240.000

(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 **VND**	**2021** **VND**
Thù lao của Hội đồng quản trị	3.869.000.000	3.369.600.000
Thù lao của Ban quản lý		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	3.444.000.000	-
Ông Tôn Thất Đề	1.380.000.000	1.110.900.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	2.796.000.000	5.754.280.000
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	337.336.000	2.222.460.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	476.897.440	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	276.307.824	129.800.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	237.600.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	217.265.440	186.576.924
Công ty Cổ phần Anova Pharma	107.965.440	110.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	48.907.440	32.693.100
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	36.084.960	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	52.800.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
	1.401.028.544	2.651.691.742
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Lãi cho vay dự thu		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	85.353.425	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	85.353.425	605.479.451
Cổ tức phải thu		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	3.863.225.096
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	-	8.863.225.096

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	901.166.493	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	46.412.741.940
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	11.037.512.197
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	898.687.399
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	357.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
Các cổ đông cá nhân	131.526.780	131.526.780
	1.032.693.273	60.132.922.891
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.735.000.000	51.300.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	336.529.963.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.309.625.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	21.980.000.000
	26.735.000.000	413.119.588.000

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	721.200.000	476.000.000

28 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Chi trả cổ tức năm 2021

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Đỗ Thị Mỹ Nhung Người lập kiêm Kế toán Trưởng	Nguyễn Quang Phi Tín Tổng Giám đốc